TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN T** **TỈNH LÂM ĐỒNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 49/2017/HNGĐ-ST
Ngày: 20/7/2017.
V/v: *"Xin ly hôn"*.

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐỨC TRỌNG, TỈNH LÂM ĐỒNG

***- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có*:**
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà **Lê Thị Phượng Diễm**
Các Hội thẩm nhân dân:
1. Ông **Nguyễn Huy Khoa**
2. Bà **Nguyễn Thị Ngọc**

- Thư ký phiên tòa: Bà **Lường Thị Phương** – Cán bộ Tòa án nhân dân huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng *tham gia phiên tòa*: Bà **Bùi Thị Lan** – Kiểm sát viên.

Trong ngày 20/7/2017, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 41/2017/TLST-HNGĐ ngày 15/02/2017 về tranh chấp *"Xin ly hôn"* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 17/2017/QĐXXST-HNGĐ ngày 05/6/2017 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà **Nguyễn Thị Thu A**, sinh năm 1985, nghề nghiệp: Buôn bán.

2. Bị đơn: Ông **Nguyễn Trung B**, sinh năm 1981, nghề nghiệp: Làm nông.

Cùng trú tại: Số nhà 05, thôn C, xã D, huyện T, tỉnh Lâm Đồng.

Tại phiên tòa, bà A có mặt, ông B vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Thu A:

Về quan hệ hôn nhân: Bà và ông B kết hôn năm 2006, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã C, huyện T. Hôn nhân hoàn toàn tự nguyện, có tổ chức lễ cưới hỏi, có thời gian tìm hiểu trước khi cưới 01 năm. Quá trình vợ chồng chung sống ông B thường ăn chơi, không lo lắng cho gia đình, bà đã khuyên nhủ nhiều lần, tha thứ nhiều lần để cho ông B tu chí làm ăn. Nhưng chỉ được một thời gian ngắn rồi ông B lại chứng nào tật ấy. Nay, bà không thể tiếp tục tha thứ và không còn tình cảm cũng như lòng tin để tiếp tục chung sống với ông B được nữa. Bà yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông Nguyễn Trung B để bà ổn định cuộc sống, kiếm tiền nuôi con.

Về con chung: Vợ chồng bà có 01 con chung tên là Nguyễn Hoàng Dược C, sinh ngày 08/02/2007. Hiện nay cháu C đang sống với bà và ông B, khi ly hôn bà yêu cầu được quyền nuôi con chung, bà không yêu cầu ông B cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung: Bà và ông B tự thỏa thuận, bà không yêu cầu Tòa án giải quyết; Về nợ chung: Bà và ông B không có nợ chung, bà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ý kiến của bị đơn ông Nguyễn Trung B:

Về quan hệ hôn nhân: Vợ chồng ông bà kết hôn năm 2006, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã C, huyện T. Hôn nhân là hoàn toàn tự nguyện, có tổ chức lễ cưới hỏi, có thời gian tìm hiểu trước khi cưới 01 năm. Quá trình vợ chồng chung sống hạnh phúc, thỉnh thoảng có phát sinh mâu thuẫn. Theo ông nguyên nhân là do ông không làm ra tiền. Bà A yêu cầu ly hôn với ông, ông không đồng ý, ông có mong muốn đoàn tụ gia đình để vợ chồng cùng nhau chăm sóc con cái.

Về con chung: Vợ chồng ông có 01 con chung tên là Nguyễn Hoàng Dược C, sinh ngày 08/02/2007. Hiện nay con chung đang sống với ông và bà A. Trong trường hợp phải ly hôn thì ông đồng ý giao cho bà A nuôi con chung, ông không cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung: Ông và bà A tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết; Về nợ chung: Ông và bà A không có nợ chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ý kiến của Viện kiểm sát: Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà A, xử cho bà A và ông B được ly hôn; Về con chung: Giao cho bà A nuôi dưỡng cháu C cho đến ngày con chung thành niên; Về cấp dưỡng: Bà A không yêu cầu ông B cấp dưỡng nên không xem xét; Về tài sản chung: Bà A và ông B tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét; Về nợ chung: Không có nên không xem xét.

Quá trình làm việc tại Tòa án, nguyên đơn bà Nguyễn Thị Thu A cung cấp cho Tòa án các tài liệu, chứng cứ gồm có: 01 bản giấy chứng nhận kết hôn (bản chính), 01 bản trích lục khai sinh con chung tên Nguyễn Hoàng Dược C (bản sao), 01 bản sổ hộ khẩu gia đình, 01 bản giấy chứng minh nhân dân – bà A, 01 bản giấy chứng minh nhân dân ông A (bản sao), 01 bản Bản tự khai của bà A; Bị đơn ông Nguyễn Trung B không cung cấp cho Tòa án tài liệu, chứng cứ nào; Tài liệu, chứng cứ Tòa án thu thập được gồm có: 01 bản biên bản xác minh ngày 20/3/2017 (bản chính), 01 bản biên bản xác minh ngày 03/4/2017 (bản chính), 01 bản tự khai của con chung.

Tòa án đã tiến hành phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải nhưng không thành.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Đây là vụ án hôn nhân và gia đình về việc *"Xin ly hôn"* giữa nguyên đơn bà Nguyễn Thị Thu A với bị đơn ông Nguyễn Trung B. Theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng.

Tại phiên tòa, bị đơn vắng mặt đến lần thứ 02 dù đã được Tòa án triệu tập hợp lệ, nên căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn là phù hợp.

[2] Về nội dung: Quan hệ hôn nhân giữa bà A và ông B là hoàn toàn tự nguyện, có đăng ký kết hôn vào ngày 24/8/2007 tại Ủy ban nhân dân xã C, huyện T, tỉnh Lâm Đồng. Quá trình vợ chồng chung sống thời gian đầu hạnh phúc, đến đầu năm 2016 thì bắt đầu phát sinh mâu thuẫn. Bà A cho rằng nguyên nhân mâu thuẫn là ông B thường ăn chơi gây nợ nần cho gia đình, không lo lắng cho gia đình, bà đã khuyên nhủ nhiều lần, tha thứ nhiều lần để cho ông B tu chí làm ăn nhưng chỉ được một thời gian ngắn rồi ông B lại chứng nào tật ấy. Nay, bà xác định tình cảm vợ chồng không còn, không thể chung sống với ông B được nữa, bà yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn ông B. Còn theo ông B thì vợ chồng ông phát sinh mâu thuẫn là do ông không làm ra tiền. Ông B có mong muốn đoàn tụ gia đình nhưng ông không có thiện chí hòa giải cũng như biện pháp để giải quyết mâu thuẫn. Tòa án đã tiến hành xác minh về tình trạng hôn nhân của bà A và ông B, kết quả xác minh cho thấy: Vợ chồng bà A và ông B chung sống với nhau tại địa phương có xảy ra cãi vã, tuy nhiên không xảy ra xô xát, đánh đập gì nhau và cũng không có đơn thư gì gửi đến chính quyền địa phương, ông B ăn chơi gây ra nợ nần, bà A đã nhiều lần tha thứ nhưng ông B vẫn không thay đổi (BL 21, 22). Xét thấy, mâu thuẫn giữa bà A và ông B đã trầm trọng, nguyên nhân theo bà A là do ông B ham chơi gây ra nợ nần, bà đã trả nợ cũng như tha thứ cho ông B nhiều lần, tạo điều kiện để ông B tu chí làm việc, ổn định cuộc sống gia đình nhưng B không thay đổi, còn ông B muốn hàn gắn quan hệ vợ chồng nhưng ông không có thiện chí hòa giải, cũng như biện pháp hàn gắn mâu thuẫn, dẫn đến mâu thuẫn giữa ông bà ngày càng trầm trọng, kéo dài không thể hàn gắn, mục đích hôn nhân không đạt được nên chấp nhận yêu cầu của bà A về việc xin ly hôn với ông B theo quy định tại khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Về con chung: Bà Nguyễn Thị Thu A và ông Nguyễn Trung B có 01 con chung tên là Nguyễn Hoàng Dược C, sinh ngày 08/02/2007. Hiện nay, cháu C đang sống với bà A và ông B, bà A yêu cầu được quyền nuôi con chung. Xét thấy, hiện nay cháu C còn nhỏ và đang có cuộc sống, học tập ổn định, bà A yêu cầu được quyền trực tiếp nuôi dưỡng cháu C, còn ông B đồng ý giao cho bà A

trực tiếp nuôi dưỡng. Vì vậy, công nhận sự thỏa thuận của bà A và ông B, giao cháu Nguyễn Hoàng Dược C cho bà A trực tiếp nuôi dưỡng cho đến ngày con chung thành niên.

Về cấp dưỡng: Bà A không yêu cầu ông B cấp dưỡng nuôi con chung nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

Về tài sản chung: Bà A và ông B tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

Về nợ chung: Bà A và ông B không không có nợ chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

Về án phí: Buộc bà A phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Căn cứ khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 58 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Căn cứ Điều 26 Luật Thi hành án dân sự năm 2008;

- Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Xử:

Chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà Nguyễn Thị Thu A, xử cho bà Nguyễn Thị Thu A và ông Nguyễn Trung B được ly hôn.

Về con chung: Giao cháu Nguyễn Hoàng Dược C, sinh ngày 08/02/2007 cho bà Nguyễn Thị Thu A chăm sóc, nuôi dưỡng cho đến ngày con chung thành niên (đủ 18 tuổi). Ông B không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Quyền đi lại thăm nom con, chăm sóc nuôi dưỡng, giáo dục con; quyền thay đổi người trực tiếp nuôi con; yêu cầu mức cấp dưỡng được thực hiện theo quy định Luật hôn nhân và gia đình.

Về án phí: Bà Nguyễn Thị Thu A phải nộp 300.000 đồng án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm về việc khởi kiện xin ly hôn, bà A đã dự nộp 300.000 đồng theo biên lai thu số AA/2015/0006262 ngày 15/02/2017 được chuyển thu.

Bà A có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, ông B vắng mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Lâm Đồng xét xử phúc thẩm.

"Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự".

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- VKS huyện T;
- THADS huyện T;
- TAND tỉnh Lâm Đồng;
- UBND xã C, huyện T;
- Lưu AV, HS.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Lê Thị Phượng Diễm